TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 294/2019/DS-ST
Ngày: 24 -7- 2019
V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Quang Lý

Bà Phan Thị Thúy Ngọc

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hải Sâm là Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Bà Lê Thị Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2017/TLST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2017 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản'' theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2019/QĐXXST- DS ngày 08/7/2019 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn*: Bà Đỗ Thị Kim D, sinh năm 1967

Thường trú: đường A, phường B, thành phố C, tỉnh Đắk Lắk.

Tạm trú: đường D, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Quốc V, sinh năm 1988, địa chỉ: đường S, Phường R, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 03/4/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thanh T1 – Công ty Luật TNHH T1 và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: đường S, Phường N, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

-*Bị đơn:* Bà Vũ Thị L, sinh năm 1956

Địa chỉ: đường Y, Phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đào Đắc A1, sinh năm 1993, địa chỉ: đường Q, Phường Z, quận U, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 19/01/2018).

-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Diên A2, sinh năm 1953

Địa chỉ: đường Y, Phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đào Đắc A1, sinh năm 1993, địa chỉ: đường Q, Phường Z, quận U, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 19/01/2018).

(Ông V, Luật sư T1 có mặt, ông A1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/5/2016, đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện ngày 25/9/2017 và trong quá trình xét xử, ông Lê Quốc V là đại diện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Kim D trình bày: Bà D và bà L có mối quan hệ quen biết nên từ năm 2010 đến năm 2012 bà D cho bà L vay nhiều lần tiền, cụ thể: ngày 20/7/2010 vay số tiền: 1.256.982.000 đồng, cùng ngày 20/7/2010 cho vay tiếp 2 lần, lần 1: 132.500.000 đồng, lần 2: 75.000.000 đồng, ngày 16/11/2010 vay 142.000.000 đồng, ngày 20/11/2010 vay 130.395.000 đồng, ngày 20/01/2011 vay 03 lần, lần 1: 99.000.000 đồng, lần 2: 78.000.000 đồng, lần 3: 11.660.000 đồng, ngày 20/02/2011 vay 60.000.000 đồng, ngày 27/7/2011vay 180.000.000 đồng, ngày 06/8/2011 vay 90.000.000 đồng, ngày 28/3/2012 vay 53.496.000 đồng, tổng cộng các khoản vay là: 2.309.033.000 đồng (hai tỷ ba trăm lẻ chín triệu không trăm ba mươi ba ngàn đồng) thể hiện bằng bảng liệt kê số tiền vay, ngày, tháng, năm vay và có xác nhận của bà L, hai bên không thỏa thuận về thời hạn vay, chỉ thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà L chưa trả tiền vốn, chỉ trả lãi cụ thể như sau: tháng 7/2012 trả 440.000.000 đồng, ngày 22/8/2012 trả 150.000.000 đồng, ngày 20/9/2012 trả 110.000.000 đồng, ngày 20/10/2012 trả 55.000.000 đồng, ngày 20/3/2013 trả 10.000.000 đồng, ngày 20/4/2013 trả 30.000.000 đồng, ngày 20/7/2013 trả 200.000.000 đồng, ngày 21 và 25/8/2013 trả 60.000.000 đồng, tổng cộng là: 1.055.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Sau đó, bà D nhiều lần yêu cầu bà L trả vốn và lãi nhưng bà L hứa hẹn rồi không trả. Do vậy, ngày 08/4/2016 bà D đã gửi thông báo yêu cầu bà L thanh toán nợ và lãi chậm nhất là ngày 20/4/2016, tuy nhiên đến hạn bà D vẫn không trả gốc và lãi cho bà D.

Nay bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà L phải trả cho bà D số tiền nợ gồm:

Nợ gốc là: 2.309.033.000 đồng.

Nợ lãi từ khi vay đến ngày xét xử, cụ thể tính theo 02 giai đoạn và 03 mức lãi suất:

Ngày 08/4/2016 bà D đã yêu cầu bà L thanh toán số nợ vào ngày 20/4/2016, theo phiếu báo phát số EM736257020VN do Bưu cục HH phát thì bà L đã nhận được thông báo ngày 13/4/2016, căn cứ điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định: "Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết thời gian hợp lý đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Thời gian hợp lý quy định tại Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo", do vậy thời gian chậm trả nợ giữa bà D và bà L là từ ngày 13/7/2016.

*Giai đoạn 1: tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày 12/7/2016 tính theo mức lãi suất quá hạn là lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tại thời điểm vay x 150%, cụ thể:

- Đối với khoản vay ngày 20/7/2010 lãi suất cơ bản là 8%/năm, lãi suất quá hạn: 8%/năm x 150% = 12%/năm, lãi suất tháng là 1%/tháng:

Tiền lãi là: 1.464.482.000 đồng x 1%/tháng x 71 tháng 22 ngày = 1.050.521.755 đồng.

- Đối với các khoản vay còn lại lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất quá hạn là 9%/năm x 150% = 13,5%/năm, lãi suất tháng là 1,125%/tháng:

+Khoản vay ngày 16/11/2010, tiền lãi là: 142.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 67 tháng 26 ngày = 108.417.000 đồng.

+ Khoản vay ngày 20/11/2010, tiền lãi là: 130.395.000 đồng x 1,125%/tháng x 67 tháng 22 ngày = 99.357.990 đồng.

+Khoản vay ngày 20/01/2011, tiền lãi là: 188.660.000đồng x 1,125%/tháng x 65 tháng 22 ngày = 139.514.070 đồng.

+ Khoản vay ngày 20/02/2011, tiền lãi là: 60.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 64 tháng 22 ngày = 43.695.000 đồng.

+ Khoản vay ngày 27/7/2011, tiền lãi là: 180.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 59 tháng 15 ngày = 120.487.500 đồng.

+ Khoản vay ngày 06/8/2011, tiền lãi là: 90.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 59 tháng 06 ngày = 59.940.000 đồng.

+ Khoản vay ngày 28/3/2012, tiền lãi là 53.496.000 đồng x 1,125%/tháng x 51 tháng 14 ngày = 30.974.184 đồng.

Tổng số tiền lãi giai đoạn 1: 1.652.907.499 đồng.

* Giai đoạn 2: Tổng cộng số tiền vay là 2.309.033.000 đồng tính từ ngày 13/7/2016 đến ngày 24/7/2019 (ngày xét xử) là 36 tháng 11 ngày theo mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất theo tháng là 0,75%/tháng.

Tiền lãi là: 2.309.033.000 đồng x 0,75%/tháng x 36 tháng 11 ngày = 629.788.751 đồng.

Số tiền lãi giai đoạn 1 + giai đoạn 2 là : 1.652.907.499 đồng + 629.788.751 đồng = 2.282.696.250 đồng.

Số tiền lãi bà D và bà L đều thống nhất bà L đã cho bà D là 1.055.000.000 đồng.

Vậy số lãi bà L còn phải trả là: 2.282.696.250 đồng - 1.055.000.000 đồng (số lãi bà L đã trả) = 1.227.696.250 đồng.

Tổng cộng vốn và lãi bà L phải trả bà D là: 2.309.033.000 đồng + 1.227.696.250 đồng = 3.536.729.250 đồng (ba tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Bà D yêu cầu bà L thanh toán một lần số tiền trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn là bà Vũ Thị L ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N1 tại bản tự khai ngày 18/7/2016 trình bày: từ ngày 20/7/2010 đến 06/8/2011 bà L vay bà D số tiền tổng cộng là: 1.326.749.670 đồng, thỏa thuận bằng giấy tay, bà L xác nhận nợ gốc và lãi bà D từ năm 2011 đến nay là 2.583.731.670 đồng, trong khoảng thời gian từ tháng 7/2012 đến tháng 8/2013 bà L đã trả lãi cho bà D tổng cộng là: 1.055.000.000 đồng, vậy bà L còn nợ bà D số tiền 1.528.731.670 đồng, trong đó gồm nợ gốc: 1.326.749.670, nợ lãi: 2010.982.000 đồng, hiện nay bà L đang gặp khó khăn nên sẽ trả bà D số tiền trên khi có khả năng.

Ngày 19/01/2018 bà L chấm dứt ủy quyền cho bà N1, đồng thời bà L ủy quyền cho ông Đào Đắc A1 đại diện, tại bản tự khai ngày 06/02/2018 ông A1 trình bày: Ông xác nhận từ ngày 20/7/2010 đến ngày 06/8/2011 bà L vay bà D tổng cộng số tiền: 1.052.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Đến ngày 06/8/2011 bà D chốt lại số tiền bà L đã vay gồm cả vốn và lãi là 2.583.731.670 đồng, cả hai chốt lại số tiền trên để bà L trả dần và không tính lãi nữa vì bà L không đủ khả năng trả tiếp tiền lãi. Từ tháng 07/2012 đến tháng 8/2013 bà L đã trả cho bà D số tiền lãi là 1.055.000.000 đồng đối với khoản tiền 2.583.731.670 đồng bà L đã vay bà D. Như vậy, bà L nợ bà D cả vốn và lãi là 2.583.731.670 đồng - 1.055.000.000 đồng = 1.528.731.670 đồng. Sau đó, đến ngày 28/3/2012 bà L vay bà D số tiền: 53.496.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, tiền lãi từ tháng 03/2012 đến tháng 12/2013 là: 22.468.320 đồng, vậy cộng vốn, lãi là 53.496.000 đồng + 22.468.320 đồng = 75.964.320 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền vốn và lãi bà L nợ bà D từ tháng 07/2010 đến tháng 12/2013 là: 1.528.731.670 đồng + 75.964.320 đồng = 1.604.695.990 đồng, trong đó tiền vốn là: 1.105.496.000 đồng, tiền lãi là 499.199.990 đồng.

Tại bản tự khai ngày 06/02/2018, ông A1 đại diện ông Nguyễn Diên A2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông Nguyễn Diên A2 không biết và không liên quan gì về việc vay mượn giữa bà L và bà D, do đó ông A2 không có ý kiến và không không chịu trách nhiệm gì về khoản vay giữa bà D và bà L.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông V yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà L phải trả cho bà D số tiền gồm:

Nợ gốc: 2.309.033.000 đồng.

Nợ lãi: 1.227.696.250 đồng.

Tổng cộng vốn và lãi là: 2.309.033.000 đồng + 1.227.696.250 đồng = 3.536.729.250 đồng (ba tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Bà D yêu cầu bà L thanh toán một lần số tiền trên ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D phát biểu: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa có đủ cơ sở kết luận bà L vay của bà D số tiền vốn tổng cộng là 2.309.033.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng là cao so với quy định nên đại diện nguyên đơn đã điều chỉnh tiền lãi theo từng thời điểm vay căn cứ vào hướng dẫn tại Nghị quyết số: 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao từ khi vay mượn đến ngày xét xử là 2.282. 696.250 đồng - 1.055.000.000 đồng (số lãi đã trả) =

1.227696.250 đồng. Như vậy, tổng cộng vốn và lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả là 3.536.729.250 đồng (ba tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 471, 474, 476, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số: 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước để buộc bà Vũ Thị L phải trả cho bà Đỗ Thị Kim D số tiền vốn và lãi tính đến ngày 24/7/2019 là 3.536.729.250 đồng (ba tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Ông Đào Đắc A1 là đại diện bị đơn đồng thời là đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án: từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử cũng như tại phiên tòa: đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: đại diện nguyên đơn đã thực hiện đúng theo Điều 70, 71, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đại diện bị đơn đồng thời là đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vắng mặt đại diện bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét thấy:

Từ năm 2010 đến năm 2012 bà D cho bà L vay nhiều lần, tổng cộng là 2.309.033.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, đã trả lãi được 1.055.000.000 đồng, không có thời hạn vay, ngày 08/4/2016 bà D đã thông báo yêu cầu bà L thanh toán số tiền còn thiếu vào ngày 20/4/2016 nhưng hết thời hạn bà L không trả vốn và lãi theo yêu cầu. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà L trả tiền vốn và lãi từ khi vay mượn đến ngày xét xử là có cơ sở chấp nhận. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Đỗ Thị Kim D khởi kiện bà Vũ Thị L, đây là vụ án dân sự về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", bị đơn bà L trú tại quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự đều thống nhất đây là khoản vay không xác định thời hạn, ngày 08/4/2016 bà D đã gửi thông báo yêu cầu bà L thanh toán nợ gốc và lãi chậm nhất là ngày 20/4/2016. Hết thời hạn trên bà L không trả. Ngày 09/6/2016 bà D nộp đơn khởi kiện bà L là còn thời hiệu khởi kiện.

[3] Bà Đỗ Thị Kim D kết hôn với ông Marc Marie Mz năm 2004, tuy nhiên theo bản cam kết về tài sản riêng của vợ chồng đã được Văn phòng Công chứng Đỗ Trí T2,

Thành phố Hồ Chí Minh chứng thực nội dung và chữ ký ngày 19/8/2016 thì ông Marc Marie Mz đã xác nhận số tiền nợ gốc và lãi bà D cho bà L vay là tài sản riêng của bà D, ông không có ý kiến hay tranh chấp gì đối với số tài sản cũng như những phát sinh từ số tiền tài sản riêng nên không cần đưa ông Marc Marie Mz vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[4]Ông Đào Đắc A1 là đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Vũ Thị L đồng thời là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Diên A2 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[5]Về yêu cầu của nguyên đơn:

Về số tiền nợ gốc:

Trong quá trình thu thập chứng cứ bà N1, ông A1 đại diện cho bị đơn khai không thống nhất về số tiền gốc bà L vay của bà D và cũng không có chứng gì gì để chứng minh cho lời khai của mình nên lời khai của đại diện bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đại diện nguyên đơn cũng như bảng liệt kê tiền vay có xác nhận của bà Vũ Thị L thì có đủ cơ sở xác nhận từ năm 2010 đến năm 2012 bà L vay bà D nhiều lần, cụ thể:

Ngày 20/7/2010 vay 03 lần tổng cộng là: 1.464.482.000 đồng, gồm lần 1: 1.256.982.000 đồng, lần 2: 132.500.000 đồng, lần 3: 75.000.000 đồng,

Ngày 16/11/2010 vay 142.000.000 đồng,

Ngày 20/11/2010 vay 130.395.000 đồng,

Ngày 20/01/2011 vay 03 lần tổng cộng là: 188.660.000 đồng, gồm lần 1: 99.000.000 đồng, lần 2: 78.000.000 đồng, lần 3: 11.660.000 đồng,

Ngày 20/02/2011 vay 60.000.000 đồng,

Ngày 27/7/2011 vay 180.000.000 đồng,

Ngày 06/8/2011 vay 90.000.000 đồng,

Ngày 28/3/2012 vay 53.496.000 đồng,

Tổng cộng các khoản vay là: 2.309.033.000 đồng (hai tỷ ba trăm lẻ chín triệu không trăm ba mươi ba ngàn đồng).

Do vậy, ông V đại diện nguyên đơn yêu cầu bà L phải trả cho bà D số tiền gốc 2.309.033.000 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Về số tiền lãi đã trả: Các đương sự đều thống nhất bà L đã trả cho bà D tổng cộng là: 1.055.000.000 đồng nên có đủ cơ sở xác nhận bà L đã trả bà D tổng cộng tiền lãi là 1.055.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Về khoản tiền lãi: Trong quá trình thu thập chứng cứ đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn đều xác nhận lãi suất các bên thỏa thuận là 2%/tháng, mức lãi suất các bên thỏa thuận cao so với quy định. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ khi vay mượn đến ngày xét xử với mức lãi suất theo từng thời điểm là có cơ sở chấp

nhận được quy định tại Nghị quyết số: 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Số tiền lãi được tính theo 02 thời điểm: từ ngày vay đến ngày 12/7/2016 (hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày thông báo yêu cầu trả nợ ngày 08/4/2016) với mức lãi suất quá hạn = lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tại thời điểm vay x 150%; từ ngày 13/7/2016 đến ngày 24/7/2019 (ngày xét xử) với mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 là 9%/năm, lãi suất theo tháng là 0,75%/tháng; cụ thể số tiền lãi được tính như sau:

+ Khoản vay ngày 20/7/2010 gồm: 1.256.982.000 đồng + 132.500.000 đồng + 75.000.000 đồng = 1.464.482.000 đồng:

- Từ ngày 20/7/2010 đến ngày 12/7/2016 là 71 tháng 22 ngày, theo quyết định số: 1565/QĐ-NHNN ngày 24/6/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định lãi suất cơ bản là 8%/năm, lãi suất quá hạn là 8%/năm x 150% = 12%/năm, lãi suất theo tháng là 1%/tháng, tiền lãi là: 1.464.482.000 đồng x 1%/tháng x 71 tháng 22 ngày = 1.050.521.755 đồng (1).

- Từ ngày 13/7/2016 đến ngày 24/7/2019 (ngày xét xử) là 36 tháng 11 ngày theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất theo tháng là 0,75%/tháng, tiền lãi là: 1.464.482.000 đồng x 0,75%/tháng x 36 tháng 11 ngày = 399.437.466 đồng (2).

+ Khoản vay ngày 16/11/2010 là 142.000.000 đồng:

- Từ ngày 16/11/2010 đến ngày 12/7/2016 là 67 tháng 26 ngày theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất quá hạn là 9%/năm x 150% = 13,5%/năm, lãi suất theo tháng là 1,125%/tháng, tiền lãi là: 142.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 67 tháng 26 ngày = 108.417.000 đồng (3).

- Từ ngày 13/7/2016 đến ngày 24/7/2019 (ngày xét xử) là 36 tháng 11 ngày theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất theo tháng là 0,75%/tháng, tiền lãi là: 142.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 36 tháng 11 ngày = 38.730.500 đồng (4).

+Khoản vay ngày 20/11/2010 là 130.395.000 đồng:

- Từ ngày 20/11/2010 đến ngày 12/7/2016 là 67 tháng 22 ngày theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất quá hạn là 9%/năm x 150% = 13,5%/năm, lãi suất theo tháng là 1,125%/tháng, tiền lãi là: 130.395.000 đồng x 1,125%/tháng x 67 tháng 22 ngày = 99.357.990 đồng (5).

- Từ ngày 13/7/2016 đến ngày 24/7/2019 (ngày xét xử) là 36 tháng 11 ngày theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất theo tháng là 0,75%/tháng, tiền lãi là: 130.395.000 đồng x 0,75%/tháng x 36 tháng 11 ngày = 35.565.236 đồng (6).

+ Khoản vay ngày 20/01/2011 là 99.000.000 đồng + 78.000.000 đồng + 11.660.000 đồng = 188.660.000 đồng:

- Từ ngày 20/01/2011 đến ngày 12/7/2016 là 65 tháng 22 ngày theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất quá hạn là 9%/năm x 150% = 13,5%/năm, lãi suất theo tháng là 1,125%/tháng, tiền lãi là: 188.660.000đồng x 1,125%/tháng x 65 tháng 22 ngày = 139.514.070 đồng (7).

- Từ ngày 13/7/2016 đến ngày 24/7/2019 (ngày xét xử) là 36 tháng 11 ngày theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất theo tháng là 0,75%/tháng, tiền lãi là: 188.660.000 đồng x 0,75%/tháng x 36 tháng 11 ngày = 51.457.015 đồng (8).

+ Khoản vay ngày 20/02/2011 là 60.000.000 đồng:

- Từ ngày 20/02/2011 đến ngày 12/7/2016 là 64 tháng 22 ngày theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất quá hạn là 9%/năm x 150% = 13,5%/năm, lãi suất theo tháng là 1,125%/tháng, tiền lãi là: 60.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 64 tháng 22 ngày = 43.695.000 đồng (9).

- Từ ngày 13/7/2016 đến ngày 24/7/2019 (ngày xét xử) là 36 tháng 11 ngày theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất theo tháng là 0,75%/tháng, tiền lãi là: 60.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 36 tháng 11 ngày = 16.365.000 đồng (10).

+ Khoản vay ngày 27/7/2011 là 180.000.000 đồng:

- Từ ngày 27/7/2011 đến ngày 12/7/2016 là 59 tháng 15 ngày theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất quá hạn là 9%/năm x 150% = 13,5%/năm, lãi suất theo tháng là 1,125%/tháng, tiền lãi là: 180.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 59 tháng 15 ngày = 120.487.500 đồng (11).

- Từ ngày 13/7/2016 đến ngày 24/7/2019 (ngày xét xử) là 36 tháng 11 ngày theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất theo tháng là 0,75%/tháng, tiền lãi là: 180.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 36 tháng 11 ngày = 49.095.000 đồng (12).

+ Khoản vay ngày 06/8/2011 là 90.000.000 đồng:

- Từ ngày 06/8/2011 đến ngày 12/7/2016 là 59 tháng 06 ngày theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất quá hạn là 9%/năm x 150% = 13,5%/năm, lãi suất theo tháng là 1,125%/tháng, tiền lãi là: 90.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 59 tháng 06 ngày = 59.940.000 đồng (13).

- Từ ngày 13/7/2016 đến ngày 24/7/2019 (ngày xét xử) là 36 tháng 11 ngày theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất theo tháng là 0,75%/tháng, tiền lãi là: 90.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 36 tháng 11 ngày = 24.547.500 đồng (14).

+ Khoản vay ngày 28/3/2012 là 53.496.000 đồng:

- Từ ngày 28/3/2012 đến ngày 12/7/2016 là 51 tháng 14 ngày theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất quá hạn là 9%/năm x 150% = 13,5%/năm, lãi suất theo tháng là 1,125%/tháng, tiền lãi là: 53.496.000 đồng x 1,125%/tháng x 51 tháng 14 ngày = 30.974.184 đồng (15).

- Từ ngày 13/7/2016 đến ngày 24/7/2019 (ngày xét xử) là 36 tháng 11 ngày theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định lãi suất cơ bản là 9%/năm, lãi suất theo tháng là 0,75%/tháng, tiền lãi là: 53.496.000 đồng x 0,75%/tháng x 36 tháng 11 ngày = 14.591.034 đồng (16).

Tổng cộng số tiền lãi là: (1) + (2)+ (3) + (4)+ (5) + (6)+ (7) + (8)+ (9) + (10)+ (11) + (12)+ (13) + (14)+ (15) + (16) = 2.282.696.250 đồng (hai tỷ hai trăm tám mươi hai triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Vậy số lãi bà L còn phải trả là: 2.282.696.250 đồng - 1.055.000.000 đồng (số tiền lãi bà L đã trả) = 1.227.696.250 đồng (một tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông V đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

Như vậy, tổng cộng vốn và lãi bà L phải trả cho bà D là: 2.309.033.000 đồng + 1.227.696.250 đồng = 3.536.729.250 đồng (ba tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn hai trăm năm mươi đồng).

[6]Về thời gian trả nợ: Đại diện nguyên đơn yêu cầu bà L phải thanh toán số tiền trên một lần ngay sau bản có hiệu lực pháp luật là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 477 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[7] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự đều thể hiện mọi giao dịch vay mượn giữa bà D và bà L, ông A2 là chồng của L không biết và không liên quan, phía nguyên đơn cũng không yêu cầu ông A2 phải trả tiền cho bà L là phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[8]Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Vũ Thị L phải nộp số tiền án phí là: 102.734.585 đồng.

Hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí là 55.445.594 đồng cho bà D.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 21, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ vào Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

1.Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Buộc bà Vũ Thị L phải thanh toán cho bà Đỗ Thị Kim D số tiền nợ gốc: 2.309.033.000 đồng (hai tỷ ba trăm lẻ chín triệu không trăm ba mươi ba ngàn đồng), tiền lãi: 1.227.696.250 đồng (một tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm chín mươi sáu ngàn hai trăm năm mươi đồng), tổng cộng: 3.536.729.250 đồng (ba tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn hai trăm năm mươi đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà L chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bà L phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2.Về án phí dân sự sơ thẩm: 102.734.585 đồng (một trăm lẻ hai triệu bảy trăm ba mươi bốn ngàn năm trăm tám mươi lăm đồng) do bà Vũ Thị L nộp.

Hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí là: 55.445.594 đồng (năm mươi lăm triệu bốn trăm bốn mươi lăm ngàn năm trăm chín mươi bốn đồng) cho bà Đỗ Thị Kim D theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0010740 ngày 29/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi; bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận*:**
- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận T;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận T;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lan Hương